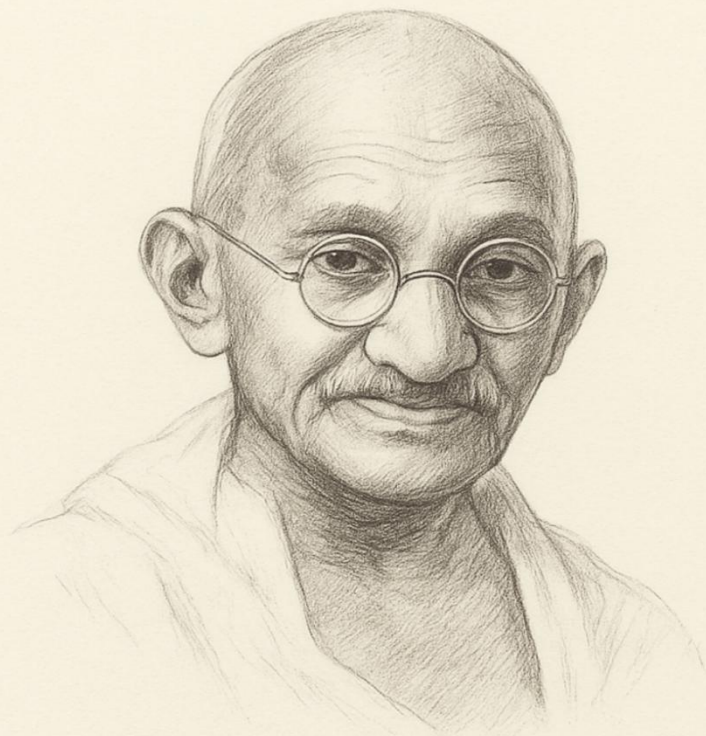


GIẢI NOBEL VĂN HỌC NĂM 1915

ROMAIN ROLLAND

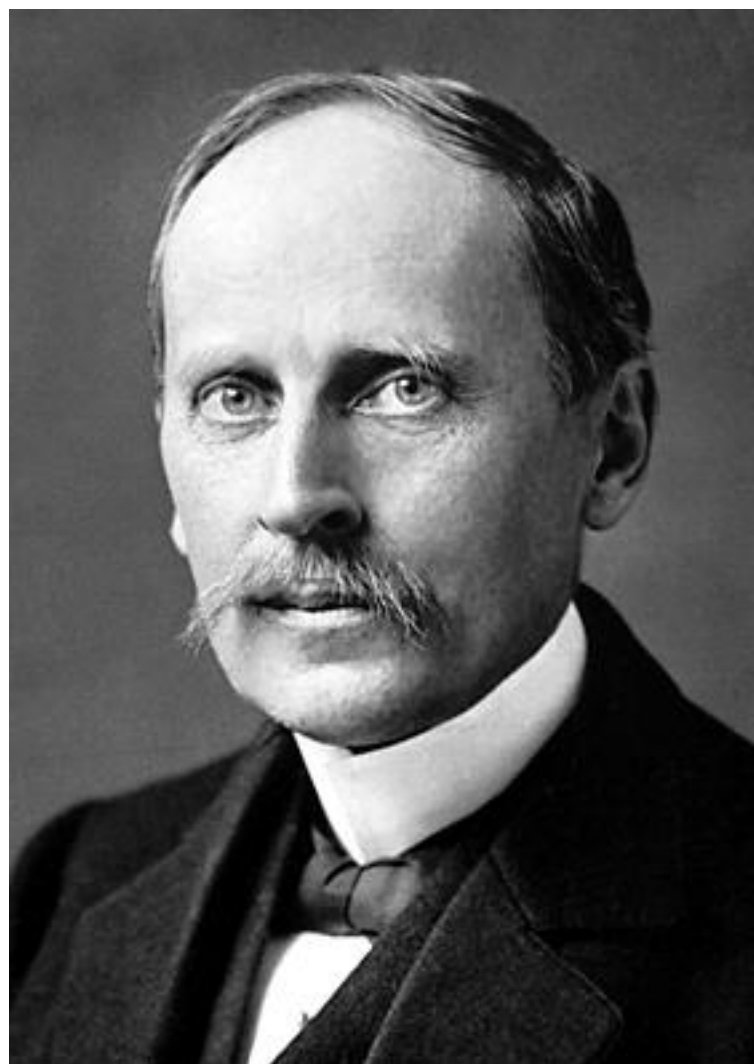


GANDHI

CUỘC ĐỜI VÀ TƯ TƯỞNG

Nhóm dịch Bestread.vn





ROMAIN ROLLAND

GANDHI – CUỘC ĐỜI VÀ TƯ TƯỞNG

Dâng tặng mảnh đất vừa hiển vinh vừa nô lệ,
của những đế chế phù du và những tư tưởng bất diệt,

Dâng tặng dân tộc thách thức Thời gian,

Dâng tặng Ấn Độ hồi sinh.

Nhân ngày kỷ niệm bản án
đối với Đấng Cứu thế của họ.

(18 tháng 3 năm 1922)

TÂM HỒN VĨ ĐẠI MAHATMA...

Con người đã hòa làm một với Bản thể của vũ trụ.

LỜI GIỚI THIỆU

Có những nhà văn được nhớ đến bởi tác phẩm và có những nhà văn được nhớ đến bởi chính tầm vóc tinh thần mà họ trao gửi cho nhân loại. **Romain Rolland** thuộc về số ít đặc biệt đó. Ông được ca ngợi là “lương tâm lớn của châu Âu” và năm 1915 đã được trao **Giải Nobel Văn học**, với lời vinh danh vì “*chủ nghĩa lý tưởng cao cả trong tác phẩm văn học của ông và cho sự đồng cảm cùng tình yêu chân lý mà ông đã dùng để miêu tả nhiều loại người khác nhau*”.

Suốt cuộc đời, Rolland luôn đi tìm và ca ngợi những con người mang trong mình sức mạnh tinh thần phi thường, những tâm hồn có khả năng soi sáng và cảm hóa nhân loại. Chính từ khát vọng ấy, năm 1924 ông đã viết nên tác phẩm **Mahatma Gandhi**, như một bản trường ca về vị lãnh tụ Ấn Độ – nhỏ bé nhưng vĩ đại – người đã lay động hàng trăm triệu đồng bào, làm rung chuyển nền tảng của Đế quốc Anh và mở ra một con đường đấu tranh hoàn toàn mới cho nhân loại: **con đường bất bạo động và chân lý**.

Tác phẩm không chỉ thuật lại hành trình của Gandhi – từ tuổi thơ ở Ấn Độ, những năm tháng học tập tại Anh, đến quãng thời gian thử thách ở Nam Phi và cuối cùng là vai trò

lãnh tụ tinh thần của phong trào độc lập – mà còn làm sáng rõ di sản tư tưởng ông để lại: **Ahimsa** (bất bạo động), **Satyagraha** (sức mạnh của chân lý), tinh thần khoan dung tôn giáo và tình yêu thương dành cho mọi sinh linh. Với bút pháp trang nghiêm mà thấm đẫm nhân văn, Rolland khắc họa Gandhi không chỉ như một chính khách, mà trước hết là một linh hồn cao cả – giản dị, khiêm nhường, nhưng tỏa sáng bằng sức mạnh tinh thần đủ để cảm hóa cả thế giới.

Qua từng trang sách, độc giả không chỉ được dẫn dắt để hiểu về con đường đấu tranh chính trị mà Gandhi đã khai mở, mà còn để chiêm nghiệm một triết lý sống: trung thực với lương tâm, dùng tình thương vượt thắng hận thù và lấy sự kiên định nội tâm làm nguồn sức mạnh biến đổi xã hội. Ở đó, chân dung Gandhi hiện lên như một tấm gương nhân văn vượt thời gian.

Bản dịch tiếng Việt này, với nhan đề “**Gandhi – Cuộc đời và tư tưởng**”, mong muốn đem đến cho bạn đọc cơ hội tiếp cận một áng văn đặc sắc của văn học thế giới, đồng thời mở ra một góc nhìn gần gũi về con người đã trở thành biểu tượng toàn cầu của hòa bình, công lý và sức mạnh tinh thần.

Độc Romain Rolland viết về Gandhi, chúng ta không chỉ gặp Gandhi của Ấn Độ, mà còn gặp Gandhi của toàn nhân loại – một nguồn cảm hứng bất tận cho hành trình tìm kiếm công lý, chân lý và ý nghĩa cuộc sống.

Bestread.vn

CHƯƠNG I

Đôi mắt đen tĩnh lặng. Một người đàn ông nhỏ bé, gầy yếu, khuôn mặt hốc hác, đôi tai lớn vênh ra. Ông đội mũ trắng, mặc vải thô trắng, chân trần. Ông ăn cơm, hoa quả, chỉ uống nước, nằm trên sàn, ngủ ít, làm việc không ngừng. Cơ thể dường như chẳng mấy quan trọng. Thoạt nhìn, ở ông không có gì nổi bật ngoài vẻ kiên nhẫn và một tình yêu thương bao la.

Năm 1913, Pearson gặp ông tại Nam Phi, liền nghĩ đến Thánh Phanxicô thành Assisi. Gandhi giản dị như một đứa trẻ, dịu dàng và lịch thiệp ngay cả với kẻ thù của mình, với một sự chân thành không tì vết. Ông tự đánh giá bản thân khiêm tốn, cẩn trọng đến mức đôi khi ngập ngừng, sẵn sàng nói: “Tôi đã sai.” Ông không bao giờ che giấu lỗi lầm, không bao giờ thỏa hiệp, không có chút ngoại giao nào; tránh xa mọi lời nói hoa mỹ, đúng hơn là không hề bận tâm đến chúng. Ông ghét những cuộc biểu tình huyên náo mà chính ông khơi dậy, nơi vóc dáng nhỏ bé của ông đôi khi có thể bị chèn ép, nếu không có người bạn Maulana Shaukat Ali lấy thân hình vạm vỡ che chở cho ông. Gandhi thực sự thấy mình ốm yếu khi phải đối diện đám đông tôn thờ mình. Tận sâu thẳm, ông ngờ vực số đông, căm ghét “mobocracy”

– nền “quản chúng trị” mất kiểm soát. Ông chỉ cảm thấy thoải mái trong thiếu số và chỉ hạnh phúc trong cô tịch, lắng nghe *still small voice* – “tiếng nói nhỏ bé, tĩnh lặng” – chỉ dẫn cho ông...

Đây là con người đã đánh thức ba trăm triệu đồng bào, làm rung chuyển Đế quốc Anh và khởi sinh trong chính trị nhân loại một phong trào mạnh mẽ nhất kể từ gần hai nghìn năm qua.

Tên thật của ông là Mohandas Karamchand Gandhi. Ông sinh ngày 2 tháng 10 năm 1869, tại Porbandar – một tiểu quốc bán tự trị ở phía tây bắc Ấn Độ, thành phố trắng bên bờ biển Oman. Đó là một dân tộc nhiệt huyết, sôi động, mới đây còn chìm trong nội chiến; một dân tộc thực tế, có đầu óc kinh doanh, tỏa sáng nhờ thương mại từ Aden đến Zanzibar.

Cả ông nội và cha ông đều từng là thủ tướng, nhưng đều bị thất sủng vì tính độc lập, buộc phải trốn chạy, tính mạng bị đe dọa. Gandhi sinh trưởng trong một gia đình giàu có, thông minh, có học thức, song không thuộc đẳng cấp cao nhất. Cha mẹ ông theo truyền thống đạo Jain trong Ấn Độ giáo, mà một trong những nguyên tắc chính yếu là

Ahimsa – bất bạo động – điều sau này Gandhi đã khẳng định rạch ròi trước thế giới.

Đối với người Jain, tình yêu thương quan trọng hơn trí tuệ: đó là con đường dẫn đến Thượng đế. Cha của Gandhi không màng tiền bạc, gần như tiêu hết gia sản vào việc từ thiện, để lại rất ít cho con cháu. Mẹ ông, một tín đồ mộ đạo, có thể ví như một Thánh Elisabeth của Ấn Độ giáo: bà thường xuyên ăn chay, bố thí và chăm sóc người bệnh. Trong gia đình, sử thi Ramayana được đọc đều đặn.

Việc học ban đầu của Gandhi được giao cho một thầy Bà-la-môn, người dạy ông đọc thuộc các kinh văn của Vishnu. Về sau, Gandhi phàn nàn rằng ông chưa bao giờ giỏi tiếng Phạn – một trong những nỗi bất bình của ông đối với nền giáo dục Anh, vốn đã khiến ông đánh mất kho tàng ngôn ngữ của mình. Tuy vậy, ông vẫn am hiểu Kinh điển Ấn Độ giáo, song chỉ có thể đọc Vệ Đà và Upanishad qua bản dịch.

Thuở thiếu niên, Gandhi trải qua một khủng hoảng tôn giáo nặng nề. Phản đối Ấn Độ giáo mà ông cho là suy đồi, sùng bái hình tượng, ông đã – hay ông tin là mình đã – trở thành một người vô thần trong một thời gian. Cùng bạn bè,

trong sự bất kính, ông thậm chí còn bí mật ăn thịt – một hành động bị coi là báng bổ khủng khiếp với tín đồ Hindu. Chính việc đó đã khiến ông suýt chết vì kinh hoàng và ghê tởm.

Gandhi kết hôn khi còn rất nhỏ. Năm mười chín tuổi, ông sang Anh học Đại học Luân Đôn và Trường Luật. Người mẹ chỉ đồng ý cho con trai ra đi sau khi bắt ông thề giữ ba giới nguyện của đạo Jain: kiêng rượu, kiêng thịt và kiêng dục.

Cậu đến Luân Đôn vào tháng 9 năm 1888. Sau những tháng đầu tiên đầy bất định và thất vọng — cậu đã gây thơ lãng phí nhiều thời gian và tiền bạc để trở thành, như chính lời cậu, “một quý ông Anh” — cậu bắt đầu ép mình vào một nếp sống nghiêm khắc và làm việc chăm chỉ. Bạn bè giới thiệu Kinh Thánh cho cậu; nhưng thời điểm để cậu hiểu nó vẫn chưa tới. Cậu cảm thấy chán nản ngay với những sách đầu tiên, không đọc quá phần *Xuất Hành*.

Ngược lại, chính ở Luân Đôn, cậu đã khám phá vẻ đẹp của *Bhagavad Gita*. Cậu say mê nó. Nó là ánh sáng mà chàng trai Ấn Độ nhỏ bé, sống lưu vong, đang cần. Nó đã

trả lại đức tin cho cậu. Cậu nhận ra rằng: “Đối với tôi, sự cứu rỗi chỉ có thể đạt được thông qua tôn giáo Ấn Độ giáo.”

Ông trở về Ấn Độ năm 1891. Một cuộc hồi hương buồn bã. Người mẹ vừa qua đời và gia đình đã giấu ông tin này. Ông hành nghề luật sư tại Tòa án Tối cao Bombay. Vài năm sau, ông từ bỏ nghề nghiệp, điều ông coi là phi đạo đức. Ngay cả khi còn hành nghề, ông vẫn giữ quyền từ chối một vụ kiện nếu nhận ra sự bất công trong đó.

Ngay từ thời kỳ này, những nhân vật lớn của Ấn Độ đã khơi dậy trong ông linh cảm về sứ mệnh tương lai. Ở Bombay có “vị vua không ngai vàng”: nhà chính trị Parsi Dadabhai và giáo sư Gokhale, cả hai đều cháy bỏng một tình yêu tôn giáo dành cho Ấn Độ. Gokhale là một trong những chính khách xuất sắc nhất của đất nước, đồng thời là người tiên phong phục hưng nền giáo dục Ấn. Dadabhai — theo lời Gandhi — là người sáng lập chủ nghĩa dân tộc Ấn Độ; cả hai đều là bậc thầy về trí tuệ và sự ôn hòa. Chính Dadabhai, người đã kìm giữ sự bùng nổ tuổi trẻ của Gandhi, năm 1892 đã cho ông bài học thực hành đầu tiên về **Ahimsa** trong đời sống công cộng: “*sự thụ động anh hùng*” — nếu có thể ghép hai từ ấy — nghĩa là sự thôi thúc

mãnh liệt của tâm hồn chống lại cái ác, không phải bằng cái ác, mà bằng tình yêu thương.

Thông điệp cao cả ấy — thần chú mà Ấn Độ gửi đến thế giới — chúng ta sẽ còn trở lại.

Năm 1893 đánh dấu sự khởi đầu sự nghiệp đấu tranh của Gandhi. Hoạt động của ông có thể chia thành hai giai đoạn: từ 1893 đến 1914, trên đất Nam Phi; từ 1914 trở đi, tại chính quê hương Ấn Độ.

Hai mươi năm hành động ở Nam Phi, tuy không gây được tiếng vang lớn tại châu Âu, lại là minh chứng cho sự hạn hẹp khó tin trong tầm nhìn của các chính trị gia, sử gia, tư tưởng gia và ngay cả giới có đức tin ở phương Tây. Bởi đó là một thiên anh hùng ca của tâm hồn, vô song trong thời đại chúng ta: không chỉ vì sức mạnh và sự kiên định trong hy sinh, mà còn vì chiến thắng cuối cùng của nó.

Vào những năm 1890–1891, khoảng 150.000 người Ấn Độ đã định cư ở Nam Phi, phần lớn tại Natal. Sự hiện diện của những người nhập cư này đã khơi dậy tâm lý bài ngoại trong cộng đồng da trắng và chính quyền đáp lại bằng các biện pháp phân biệt. Nhà nước tìm cách ngăn chặn dòng nhập cư châu Á, đồng thời cưỡng bức những người đã định

cư rời bỏ nơi này. Những cuộc đàn áp có hệ thống khiến đời sống người Ấn trở thành địa ngục: thuế má ngạt nghèo, nghĩa vụ hạ nhục trước cảnh sát, sự sỉ nhục công khai, rồi chẳng mấy chốc là hành hình tập thể, cướp bóc, phá hoại — tất cả dưới danh nghĩa “văn minh da trắng.”

Năm 1893, Gandhi đặt chân đến Nam Phi, được mời tới Pretoria để biện hộ cho một vụ kiện quan trọng. Ông hoàn toàn chưa biết gì về tình cảnh đồng bào nơi đây. Ngay từ những bước đầu trên đất Natal và nhất là tại Transvaal thuộc Hà Lan, ông đã nếm trải những cay đắng. Người đàn ông Ấn Độ thuộc dòng dõi tôn quý này — vốn từng được đối xử tử tế ở Anh và cho tới lúc đó vẫn xem người châu Âu là bạn hữu — bỗng thấy mình bị sỉ nhục thô bạo: bị đuổi khỏi khách sạn, tàu hỏa; bị lăng mạ, bị tát, bị đá. Ông đã trở về Ấn Độ ngay lập tức, nếu không bị ràng buộc bởi hợp đồng mười hai tháng với thân chủ. Trong một năm đó, ông học cách làm chủ bản thân. Nhưng khi hợp đồng sắp mãn và lòng ông nóng ruột muốn rời đi, thì hay tin chính phủ soạn thảo một dự luật tước bỏ những quyền tự do cuối cùng của người Ấn. Cộng đồng người Ấn ở Nam Phi khi ấy không có sức mạnh để đấu tranh: không ý chí, không tổ

chức, tinh thần hoàn toàn suy sụp. Họ cần một người lãnh đạo, một linh hồn. Gandhi đã tận hiến. Ông quyết định ở lại.

Vậy là, bắt đầu cuộc kháng cự sử thi của một lương tâm chống lại sức mạnh Nhà nước và bạo lực đám đông.

Còn là một luật sư lúc đó, Gandhi khởi đầu bằng việc chứng minh sự phi pháp của “Đạo luật bài trừ người châu Á” trước pháp luật. Ông đã thắng — ít nhất về mặt pháp lý, nếu không nói là cả trước dư luận của Natal và London.

Ông tổ chức các bản kiến nghị quy mô lớn, thúc đẩy thành lập **Đại hội Ấn Độ tại Natal**, lập ra **Hiệp hội Giáo dục Ấn Độ**. Chẳng bao lâu sau, ông sáng lập tờ báo Dư luận Ấn Độ, xuất bản bằng tiếng Anh và ba ngôn ngữ Ấn Độ.

Để bảo vệ đồng bào tốt hơn, ông chọn sống cùng họ. Tại Johannesburg, Gandhi vốn có một lượng khách hàng béo bở, nhưng ông từ bỏ tất cả để “kết hôn với Nghèo khó” — như Thánh Phanxicô Assisi. Ông sống giữa những người Ấn khốn khổ và bị ngược đãi; chia sẻ thử thách của họ và nâng đỡ họ bằng luật Bất bạo động.

Năm 1904, tại Phoenix, gần Durban, ông lập một khu định cư nông nghiệp, theo hình mẫu của Tolstoy, người mà

ông hết lòng ngưỡng mộ. Gandhi tập hợp người Ấn tại đây, chia đất cho họ, buộc họ thực hiện lời thề long trọng về nghèo khó. Chính ông gánh vác những công việc nặng nhọc nhất. Trong nhiều năm, cộng đồng nhỏ bé ấy kháng cự chính quyền bằng đời sống tự lập, rút khỏi thành thị, làm tê liệt một phần đời sống công nghiệp của đất nước.

Đó là một **cuộc đình công tôn giáo**, chống lại mọi bạo lực, tương tự cuộc kháng cự của Đế quốc La Mã trước các tín đồ Cơ Đốc giáo tiên khởi. Nhưng trong số ấy, hiếm ai đem giáo lý tha thứ và tình yêu đi xa đến mức như Gandhi: sẵn sàng cứu giúp cả những kẻ ngược đãi mình khi họ lâm nguy.

Mỗi khi Nhà nước Nam Phi đối mặt hiểm nguy lớn, Gandhi lại tạm ngưng lệnh bất hợp tác của người Ấn, lập tức đề nghị trợ giúp.

- Năm 1899, trong Chiến tranh Boer, ông thành lập một đơn vị Hội Chữ thập đỏ Ấn Độ, hai lần được tuyên dương về lòng dũng cảm dưới hỏa lực.
- Năm 1904, khi dịch hạch bùng phát ở Johannesburg, Gandhi tổ chức một bệnh viện.

- Năm 1906, khi người bản địa nổi dậy ở Natal, ông lại tham gia, dẫn đầu một đội ngũ y tá, được chính quyền Natal công khai cảm tạ.

Những nghĩa cử cao cả ấy không làm người ngoại được con thình nộ bài ngoại. Gandhi nhiều lần bị tổng giam — thậm chí ngay sau khi vừa được chính quyền Natal cảm tạ chính thức vì công lao cứu trợ — ông bị kết án tù khổ sai, bị đám đông cuồng nộ đánh đập, có lần bị bỏ mặc cho đến chết. Ông đã nếm trải mọi đau khổ và mọi nỗi nhục nhã. Nhưng không gì lay chuyển được đức tin của ông; trái lại, đức tin ấy càng thêm vững mạnh qua thử thách.

Năm 1908, để đối đáp với phe bạo động ở Nam Phi, Gandhi viết cuốn sách nhỏ nổi tiếng *Tự trị Ấn Độ* — “Tin Mừng của tình yêu anh hùng”.

Cuộc đấu tranh kéo dài suốt hai mươi năm và đạt đến đỉnh điểm khốc liệt nhất từ 1907 đến 1914. Chính phủ Nam Phi vội vàng thông qua một đạo luật châu Á mới, bất chấp sự phản đối của những người Anh tiến bộ. Gandhi liền tổ chức phong trào Kháng cự Bất bạo động, với quy mô toàn diện. Tháng 9 năm 1906, tại Johannesburg, những người Ấn long trọng tuyên thệ “Kháng cự thụ động”. Người châu Á

thuộc mọi chủng tộc, đẳng cấp, tôn giáo, giàu sang hay nghèo khó đều hy sinh quên mình; cả cộng đồng người Hoa tại châu Phi cũng đoàn kết với người Ấn. Hàng ngàn người bị bỏ tù; vì nhà giam không đủ, họ bị giam trong các hầm mỏ. Nhưng dường như nhà tù lại có sức hút lạ kỳ đối với họ.

Tướng Smuts — kẻ đàn áp — gọi họ là những *người phản đối vì lương tâm*. Gandhi ba lần bị bỏ tù. Có người đã chết, có người trở thành tử đạo. Phong trào ngày càng lớn mạnh. Năm 1913, nó lan từ Transvaal sang Natal. Những cuộc đình công dữ dội, những cuộc mít tinh sôi nổi, một cuộc diễu hành rầm rộ của người Ấn xuyên qua Transvaal đã làm rung động dư luận châu Phi và châu Á. Sự phẫn nộ dâng cao ở Ấn Độ và chính Phó vương Lord Hardinge đã lên tiếng mạnh mẽ tại Madras.

Sức bền bỉ và sức hấp dẫn tinh thần của Gandhi đã thắng thế: quyền lực phải khuất phục trước sự dịu dàng anh hùng. Smuts — người từng kiên quyết nhất trong việc chống lại quyền lợi của người Ấn, người mà năm 1909 còn thề không bao giờ xóa bỏ một điều khoản bất lợi — năm năm sau đã phải thú nhận, ông “vui mừng” khi xóa bỏ nó. Một Ủy ban Hoàng gia đã đồng tình với Gandhi trên hầu

hết mọi điểm. Năm 1914, một đạo luật bãi bỏ thuế ba bảng Anh và trao quyền tự do cư trú ở Natal cho tất cả người Ấn chọn ở lại với tư cách lao động tự do. Sau hai mươi năm hy sinh, Phong trào Bất bạo động đã chiến thắng.

Gandhi trở về Ấn Độ với uy tín của một lãnh tụ.

Phong trào độc lập dân tộc đã mạnh mẽ từ đầu thế kỷ. Khoảng ba mươi năm trước, **Đại hội Dân tộc Ấn Độ** được thành lập bởi một số người Anh sáng suốt như A. O. Hume và Sir William Wedderburn — những người theo chủ nghĩa tự do Victoria, giữ cho tổ chức trong nhiều năm mang tính “trung thành”, tìm cách dung hòa lợi ích Ấn Độ với quyền bá chủ của Anh. Chiến thắng của Nhật Bản trước Nga (1905) đã khơi dậy niềm tự hào Á châu, còn những hành động khiêu khích của Lord Curzon đã làm tổn thương tinh thần yêu nước Ấn.

Trong nội bộ Đại hội, một phe cực đoan đã hình thành, với chủ nghĩa dân tộc hiếu chiến được hưởng ứng rộng rãi. Tuy vậy, cho đến Thế chiến thứ nhất, đảng lập hiến cũ vẫn còn chịu ảnh hưởng của J. H. Gokhale⁶ — một người yêu nước chân thành, nhưng vẫn trung thành với Anh. Lúc này, tình cảm dân tộc đã thấm vào Hội đồng đại diện Ấn, dẫn dắt

tất cả hướng tới yêu sách *Swaraj* (Tự trị). Song, họ bất đồng về nội dung: có người chấp nhận hợp tác với Anh; có người đòi trục xuất Âu châu khỏi Ấn; có người lấy Canada và Nam Phi làm mẫu; kẻ khác lại nhìn về Nhật Bản.

Gandhi mang đến một giải pháp riêng: ít chính trị hơn, nhiều tôn giáo hơn, nhưng tận căn lại triệt để hơn tất cả (*Tự trị Ấn Độ*). Tuy nhiên, để điều chỉnh phù hợp thực tế, Gandhi vẫn thiếu hiểu biết căn kẽ về bối cảnh trong nước: ông đã xa quê hai mươi ba năm. Vì thế, ông trầm tư suy ngẫm và quan sát.

Lúc ấy, ông chưa hề nghĩ đến việc chống lại Đế quốc. Khi Thế chiến bùng nổ năm 1914, ông sang Anh để lập một đội cứu thương. “Tôi thành thật tin rằng — ông viết năm 1921 — mình là một công dân của Đế quốc.” Ông sẽ nhắc lại điều này nhiều lần trong các thư năm 1920 gửi đến người Anh ở Ấn Độ:

Gandhi lúc ấy còn rất xa mới nghĩ đến việc chống lại Đế quốc. Khi Thế chiến bùng nổ năm 1914, ông sang Anh để thành lập một đội cứu thương. “*Tôi thành thật tin rằng — ông viết năm 1921 — mình là một công dân của Đế*

quốc.” Ông nhiều lần nhắc lại điều này trong các thư năm 1920 gửi đến người dân Anh ở Ấn Độ:

“Các bạn thân mến, không một người Anh nào hợp tác chặt chẽ với Đế quốc hơn tôi trong suốt hai mươi chín năm hoạt động công ích. Tôi đã bốn lần đặt mạng sống mình vào tình thế nguy hiểm vì nước Anh... Cho đến năm 1919, tôi đã nói về sự hợp tác với một niềm tin chân thành...”

Gandhi không phải là người duy nhất. Cả Ấn Độ đã bị cuốn vào “chủ nghĩa duy tâm đạo đức” của cuộc chiến tranh “chính nghĩa” năm 1914. Khi kêu gọi hợp tác của Ấn Độ, chính phủ Anh đã gieo vào mắt họ những hy vọng lớn lao. Quyền Tự trị, khát vọng bấy lâu, được trình bày như một trong những mục tiêu của cuộc chiến.

Tháng 8 năm 1917, **Edwin Samuel Montagu**, Thư ký đặc trách Ấn Độ, đã hứa với đất nước này về một chính phủ có trách nhiệm. Một cuộc tham vấn quy mô đã diễn ra; tháng 7 năm 1918, Phó vương **Lord Chelmsford** cùng Montagu ký một báo cáo chính thức về cải cách hiến pháp. Trong những tháng đầu năm 1918, quân Đồng minh lâm nguy nghiêm trọng. Ngày 2 tháng 4, **Lloyd George** gửi một lời kêu gọi tới nhân dân Ấn Độ; và Hội nghị Chiến tranh tổ

chức ở Delhi cuối tháng ấy ngậm báo hiệu: nền độc lập của Ấn Độ đã gần kề.

Ấn Độ đã đáp lại đồng đảo. Gandhi, một lần nữa, đem sự trung thành của mình dâng cho nước Anh. Đất nước đã cung cấp 985.000 người, đã chịu hy sinh to lớn. Và họ trông đợi, đầy tin tưởng, phần thưởng cho lòng trung thành ấy.

Sự thức tỉnh thật khủng khiếp. Cuối năm, hiểm họa đã qua; ký ức về công hiến cũng phai nhạt. Hiệp định đình chiến được ký và Chính phủ không còn bận tâm giả vờ nữa. Không những không ban bố thêm quyền tự do cho Ấn Độ, họ còn đình chỉ cả những quyền tự do hiện có.

Các **Dự luật Rowlatt**, trình lên Hội đồng Lập pháp Hoàng gia tại Delhi tháng 2 năm 1919, đã chứng tỏ sự ngờ vực đầy xúc phạm đối với một đất nước vừa biểu lộ lòng trung thành bằng biết bao bằng chứng. Những dự luật ấy duy trì các điều khoản của Đạo luật Phòng thủ Ấn Độ thời chiến, tái lập cảnh sát mật, kiểm duyệt và toàn bộ những sách nhiễu bạo ngược của một chế độ thiết quân luật thực sự.

Ấn Độ bùng nổ phản nộ và thất vọng. Cuộc nổi dậy bắt đầu. Gandhi đã đứng ra tổ chức nó.

Trong những năm trước, Gandhi tập trung vào các cải cách xã hội, chủ yếu quan tâm cải thiện điều kiện sống của người nông dân. Và gần như không ai để ý, ông đã thực hiện — trong các cuộc biến động nông nghiệp năm 1918 tại Kaira (Gujarat) và Champaran (Behar) — cuộc thử nghiệm thắng lợi một thứ vũ khí đáng gờm, mà ông sẽ sớm áp dụng vào các cuộc đấu tranh dân tộc: **Kháng cự bất bạo động**, đặc trưng của ông, về sau được ông đặt tên là **Satyagraha**.

Tuy nhiên, cho đến năm 1919, ông vẫn đứng ở hàng thứ hai, có phần tách biệt với phong trào dân tộc Ấn. Những thành phần tiên tiến, tập hợp từ năm 1916 dưới sự khởi xướng của **bà Annie Besant** (người nhanh chóng bị vượt qua), lúc ấy đã công nhận nhà lãnh đạo Hindu vĩ đại **Lokamanya Bal Gangadhar Tilak** là người đứng đầu.

Tilak — một con người với nghị lực phi thường, hội tụ trí tuệ, ý chí và bản lĩnh sắt đá; một bộ óc lớn hơn cả Gandhi, được nuôi dưỡng bền chặt bằng nền văn hóa Á Đông lâu đời; một học giả uyên bác, một nhà toán học, đã hy sinh tất cả khát vọng thiên tài để phụng sự Tổ quốc. Cũng như Gandhi, ông không màng danh lợi, chỉ mong lý tưởng chiến thắng để có thể lui về đời nghiên cứu.

Ông là nhà lãnh đạo không thể tranh cãi của Ấn Độ khi còn sống. Điều gì sẽ xảy ra nếu tử thần không cướp mất ông quá sớm vào tháng 8 năm 1920? Gandhi — luôn cúi đầu trước tài năng kiệt xuất ấy — lại có quan điểm hoàn toàn khác biệt về phương pháp chính trị. Chắc chắn rằng, nếu Tilak còn sống, Gandhi có lẽ chỉ giữ vai trò lãnh đạo tinh thần. Khí thế của nhân dân Ấn Độ sẽ mạnh mẽ đến nhường nào dưới sự lãnh đạo kép này!

Không gì có thể chống lại: Tilak nắm giữ tài năng hành động, Gandhi nắm giữ sức mạnh nội tâm. Nhưng số phận đã an bài khác đi — thật đáng tiếc cho Ấn Độ và cho chính Gandhi.

Vai trò lãnh đạo của một thiếu số tinh hoa đạo đức có lẽ phù hợp hơn với bản chất và khát vọng thầm kín của ông. Gandhi sẵn sàng nhường cho Tilak quyền lãnh đạo số đông. Bởi ông chưa bao giờ có niềm tin vào quần chúng; niềm tin đó Tilak mới có.

Tilak — “nhà toán học hành động” — tin vào sức mạnh số lượng. Ông là một nhà dân chủ bẩm sinh, một chính trị gia kiên quyết, không bị ràng buộc bởi những yêu cầu của tôn giáo. Ông từng nói: **“Chính trị không dành cho các*

Sadhu” (những ẩn sĩ, thánh nhân mộ đạo). Vị học giả này thậm chí tuyên bố sẵn sàng hy sinh cả chân lý vì tự do của đất nước. Và con người chính trực, với đời sống trong sạch không tì vết ấy, cũng không ngần ngại nói rằng: *“Trong chính trị, mọi thứ đều chính đáng.”*

Người ta có thể nghĩ rằng, giữa một nhân cách như vậy và những kẻ độc tài ở Moscow, có thể nảy sinh sự tương đồng tư tưởng. Nhưng Gandhi lại hoàn toàn khác biệt. Những cuộc thảo luận giữa Tilak và Gandhi — đầu thăm dẫm sự kính trọng lẫn nhau — chỉ càng làm rõ sự đối lập trong phương pháp: nơi hai con người chân thành tuyệt đối, hành động của họ được đúc theo khuôn mẫu của tư tưởng; và sự đối lập ấy chính là sự khác biệt căn bản trong mệnh lệnh tinh thần chi phối cuộc đời họ.

Đối lập với Tilak, Gandhi tuyên bố rằng, nếu buộc phải lựa chọn, ông sẽ hy sinh tự do để giữ lấy chân lý.

Và đầu cho lòng yêu nước có sùng đạo đến đâu, ông vẫn đặt tôn giáo của mình cao hơn cả Tổ quốc:

“Tôi kết hôn với Ấn Độ, tôi nợ đất nước này tất cả. Tôi tin rằng Ấn Độ mang một sứ mệnh. Nếu đất nước chùn bước trước sứ mệnh ấy, đó sẽ là giờ phút thử thách đối với tôi và

tôi hy vọng bản thân mình sẽ không nao núng. Tôn giáo của tôi không có biên giới địa lý. Nếu đức tin của tôi còn sống, nó sẽ vượt lên trên cả tình yêu tôi dành cho Ấn Độ...”

Những lời lẽ cao cả ấy đã thổi hồn nhân văn vào cuộc đấu tranh mà chúng ta sắp thuật lại. Chính chúng đã biến vị tông đồ của Ấn Độ thành một tông đồ của thế giới, thành người đồng hương của tất cả chúng ta. Và chính cho tất cả chúng ta mà cuộc chiến do Mahatma khởi xướng bốn năm trước đây đang tiếp diễn.

Cần lưu ý: ngay cả khi đứng đầu phong trào phản kháng chống lại **Đạo luật Rowlatt**, Gandhi vẫn làm như vậy “*để hướng phong trào tránh xa bạo lực.*” Bởi vì, dù thế nào, cuộc nổi dậy cũng sẽ đến và cần phải có người dẫn dắt nó.

Để hiểu rõ những gì sắp trình bày, ta cần nhớ rằng tư tưởng của Gandhi được xây dựng trên hai tầng: một nền tảng tôn giáo vững chãi; và trên đó, một hoạt động xã hội được kiến tạo, điều chỉnh sao cho phù hợp với khả năng hiện tại và nguyện vọng của đất nước.

Gandhi là một người mộ đạo bởi thiên tính, một chính trị gia bởi tất yếu. Khi dòng chảy biến động và sự ra đi của các lãnh tụ khác buộc ông phải gánh vác trách nhiệm lèo lái

con thuyền giữa bão tố, thì phương diện chính trị và thực tiễn trong hành động ông càng lộ rõ.

Nhưng phần cốt lõi trong công trình của ông luôn ở dưới lòng đất: một “hầm mộ” — rộng lớn và sâu thẳm — được tạo ra để nâng đỡ một thánh đường khác biệt, trường tồn, so với tòa nhà tạm bợ mà ông phải gấp rút dựng lên cho những năm tháng quá độ.

Vì thế, điều thiết yếu là phải hiểu được “thánh đường ngầm” này, nền móng tư tưởng nơi Gandhi hằng ngày trở về để tiếp lấy sức mạnh cho những hoạt động của ông trên mặt đất.

Gandhi tin tưởng mãnh liệt vào tôn giáo của dân tộc mình, Ấn Độ giáo; nhưng không phải như một học giả khép kín trong kinh sách, cũng không như một tín đồ mù quáng chấp nhận mọi truyền thống. Tôn giáo của ông được kiểm chứng bởi cả lương tâm lẫn lý trí.

“Tôi sẽ không biến tôn giáo thành một vật sùng bái và tôi cũng không dung thứ cho bất kỳ tội ác nào dưới danh nghĩa thiêng liêng của nó... Tôi không hề mong muốn lôi kéo ai đi theo mình, nếu tôi không thể thuyết phục họ bằng lý trí. Tôi thậm chí bác bỏ cả thần tính của những bộ

Shastra (Kinh điển Hindu) cổ xưa nhất, nếu chúng không thuyết phục được lý trí của tôi...”

Điều cốt yếu: Gandhi không công nhận, cũng không cho phép Ấn Độ giáo bất kỳ tính độc tôn nào:

“Tôi không tin vào thần tính độc nhất của kinh Vệ Đà. Tôi tin rằng Kinh Thánh, Kinh Koran và Zend-Avesta cũng được thần linh soi dẫn như kinh Vệ Đà... Ấn Độ giáo không phải là một tôn giáo truyền giáo. Trong đó có chỗ cho sự tôn thờ tất cả các vị tiên tri trên thế giới... Nó dạy mỗi người hãy tôn thờ Thượng đế theo đức tin hay Dharma của riêng mình; và như vậy, nó chung sống hòa bình với mọi tôn giáo.”

Ông không hề nhắm mắt làm ngơ trước những sai lầm và tệ nạn đã len lỏi vào Ấn Độ giáo qua nhiều thế kỷ và ông thẳng thắn lên án chúng. Nhưng...

“... Tôi không thể diễn tả cảm xúc của mình dành cho Ấn Độ giáo rõ ràng hơn tình cảm tôi dành cho người vợ. Bà lay động tôi theo cách không người phụ nữ nào khác trên thế giới có thể. Không phải là bà không có lỗi: tôi dám nói rằng bà có nhiều lỗi hơn tôi thấy; nhưng cảm giác về một mối liên kết không thể tách rời vẫn ở đó. Với Ấn Độ giáo

cũng vậy, với tất cả những khuyết điểm và hạn chế của nó. Không gì khiến tôi xúc động bằng âm nhạc của Gita và Ramayana, hai cuốn sách duy nhất của Ấn Độ giáo mà tôi có thể tự nhận là mình hiểu biết... Tôi biết những tệ nạn hiện tại đang làm ô uế các thánh địa vĩ đại của Ấn Độ giáo; nhưng tôi vẫn yêu mến chúng... Là một nhà cái cách triệt để, tôi vẫn không bác bỏ bất kỳ tín ngưỡng thiết yếu nào của Ấn Độ giáo.”

Vậy đâu là những chân lý cốt yếu mà ông tâm niệm? Ông đã liệt kê rõ ràng chúng trong một bài báo ngày 6.10.1921, đó chính là **Tín điều công khai** của ông:

- 1. Tôi tin vào kinh Vệ Đà, kinh Upanishad, kinh Purana và tất cả những gì thuộc về Kinh điển Ấn Độ giáo và do đó tôi tin vào các Hóa thân và sự tái sinh.*
- 2. Tôi tin vào Varnashrama Dharma (Luật về giai cấp và các giai đoạn đời người), nhưng theo nghĩa Vệ Đà nghiêm ngặt, chứ không phải theo nghĩa thông tục, tầm thường và thô thiển hiện nay.*
- 3. Tôi tin vào việc bảo vệ bò, theo một nghĩa rộng lớn hơn nhiều so với nghĩa thông thường.*

4. Tôi không chối bỏ sự sùng bái thần tượng.

Một độc giả châu Âu, khi dừng lại ở những dòng này, hẳn sẽ cho rằng lối tư duy ấy xa lạ với chúng ta, gò bó trong một hệ thống tôn giáo – xã hội cổ xưa, khác biệt về không gian và thời gian, đến nỗi việc tiếp tục đọc là vô ích. Nhưng hãy cứ đọc tiếp! Chỉ vài dòng sau, Gandhi viết:

“Tôi tin vào chân ngôn Hindu, rằng không ai thực sự hiểu Shastra nếu người ấy chưa đạt đến sự hoàn hảo trong Tính vô hại (Ahimsa), trong Chân lý (Satya), trong sự Tự chủ (Brahmacharya) và chưa từ bỏ mọi tích lũy, sở hữu của cải.”

Ở đây, lời của một người Hindu gặp gỡ lời của Phúc Âm. Gandhi ý thức rõ mối liên hệ này. Tác phẩm *Tôn giáo Đạo đức* của ông kết thúc bằng một câu trích dẫn của Chúa Kitô.

Năm 1920, khi được một mục sư Anh hỏi về những cuốn sách có ảnh hưởng lớn nhất, Gandhi đã trả lời ngay: Kinh **Tân Ước**. Ông còn thú nhận rằng mặc khải về Kháng

cự Bất bạo động đến với ông từ năm 1893, khi đọc *Bài Giảng trên Núi*. Vị mục sư kinh ngạc hỏi:

“Ngài chưa từng có được mặc khải ấy trước đây, qua các kinh sách Hindu sao?”

— *“Không,” Gandhi khẳng định. “Tôi đã biết và ngưỡng mộ Bhagavad Gita từ trước. Nhưng chính Tân Ước đã thức tỉnh tôi về giá trị của Kháng cự Bất bạo động. Tôi tràn ngập niềm vui khi đọc nó. Bhagavad Gita đã củng cố ấn tượng ấy; và Nước Chúa ở trong anh em của Tolstoy đã cho nó một hình thức bền vững.”*

Thật vậy, không nên quên rằng tín đồ châu Á này được nuôi dưỡng bởi Tolstoy; ông đã dịch Ruskin và Plato; ông dựa vào Thoreau, ngưỡng mộ Mazzini, đọc Edward Carpenter. Tư tưởng của Gandhi thấm nhuần tinh thần Âu – Mỹ, không xa lạ với phương Tây. Người châu Âu, nếu chịu khó tìm hiểu, sẽ nhận ra ý nghĩa sâu xa của những điều khoản trong Tín điều của ông, vốn thoát nghe dễ gây ngạc nhiên.

Đặc biệt, có hai điểm thường bị xem như rào cản không thể vượt qua giữa tinh thần tôn giáo Ấn Độ và châu Âu: **sự**

sùng bái con bò và hệ thống đẳng cấp. Nhưng hãy xem chúng có ý nghĩa gì đối với Gandhi.

Chắc chắn, đối với ông, đây không phải là những điều thứ yếu trong toàn bộ giáo lý. Việc bảo vệ con bò là nét đặc trưng của Ấn Độ giáo. Gandhi thậm chí coi đó là một trong những khẳng định cao nhất về sự tiến hóa của nhân loại. Tại sao? Bởi vì nó là biểu tượng của “toàn bộ thế giới thấp kém” mà con người đã ký kết một hiệp ước liên minh. Nó tượng trưng cho “tình huynh đệ giữa con người và loài vật”. Và, theo cách diễn đạt tuyệt vời của ông:

“Nó đưa con người vượt ra ngoài giới hạn của loài. Nó hiện thực hóa sự đồng nhất của con người với tất cả những gì đang sống.”

Nếu con bò được chọn hơn các sinh vật khác, ấy là vì ở Ấn Độ, nó là người bạn đồng hành tận tụy, là nguồn sinh kế sung túc. Gandhi nhìn thấy trong “loài vật hiền lành này một bài thơ của lòng trắc ẩn.” Nhưng sự sùng kính ấy không hề là thờ hình tượng và không ai lên án mạnh mẽ hơn ông sự sùng bái thiếu lòng nhân ái của những tín đồ chỉ tuân theo nghi thức mà không thực hành tinh thần từ bi “đối với những tạo vật câm lặng của Chúa”. Một khi đã hiểu được

điều đó — (và ai hiểu rõ hơn *poverello* thành Assisi!) — người ta sẽ không ngạc nhiên trước tầm quan trọng mà Gandhi gán cho nó. Ông có lý khi nói: việc bảo vệ con bò, theo nghĩa mà ông gán cho nó, “là món quà của Ấn Độ giáo dành cho thế giới.” Bởi vì, đối với lời răn của Phúc Âm “*Hãy yêu thương người lân cận như chính mình*”, Gandhi bổ sung: “*Tất cả những gì đang sống đều là người lân cận của anh.*”

Hệ thống đẳng cấp (*Varna Dharma*) có lẽ còn khó chấp nhận hơn đối với một trí tuệ châu Âu hiện đại. Tôi không dám chắc rằng có thể khiến nó được chấp nhận bằng cách trình bày quan điểm của Gandhi — và cũng không có tham vọng ấy. Nhưng lời giải thích của ông cho thấy niềm tin này không xuất phát từ tư tưởng kiêu ngạo hay khát vọng quyền lực, mà từ ý niệm về bổn phận gắn với vị trí được giao phó cho mỗi người.

“*Tôi tin rằng luật di truyền là vĩnh cửu và mọi nỗ lực thay đổi nó đều dẫn đến hỗn loạn tuyệt đối... Varnashrama vốn có trong bản chất con người và Ấn Độ giáo chỉ đơn giản hệ thống hóa nó thành một khoa học...*”

Nhưng Gandhi giới hạn các tầng lớp chỉ còn bốn: **Bà-la-môn** (trí thức, tinh thần), **Kshatriya** (quân sự, chính trị), **Vaishya** (thương mại) và **Shudra** (lao động). Ông không thừa nhận bất kỳ quan hệ thượng đẳng hay hạ đẳng nào giữa chúng. Đó chỉ là những thiên hướng khác nhau, không hơn, không kém: là bổn phận, chứ không phải đặc quyền.

“Trái ngược với tinh thần Ấn Độ giáo là việc một người tự cho mình địa vị cao hơn, hay gán cho người khác địa vị thấp kém hơn. Tất cả đều sinh ra để phụng sự công trình sáng tạo của Chúa: người Bà-la-môn bằng tri thức, người Kshatriya bằng sức mạnh bảo vệ, người Vaishya bằng tài năng thương mại, người Shudra bằng lao động chân tay. Điều đó không có nghĩa người Bà-la-môn được miễn lao động, mà chỉ là họ phù hợp hơn với việc học; cũng không có nghĩa người Shudra không thể tiếp thu tri thức, mà chỉ là họ sẽ phụng sự tốt hơn bằng thể chất và họ không cần ghen tị với chức năng của kẻ khác. Một Bà-la-môn nào tự cho mình là ưu việt vì tri thức, thì chính vì thế sẽ bị tước bỏ địa vị, vì tri thức thật sự không thể đi cùng kiêu ngạo... Hệ thống đẳng cấp tồn tại là để tiết kiệm năng lượng xã hội và để rèn luyện sự tự chế lành mạnh thông qua ý chí...”

Vì vậy, nó dựa trên **sự quên mình**, chứ không phải trên đặc quyền. Hơn nữa, với niềm tin luân hồi, tự nhiên sẽ tái lập cân bằng qua các kiếp sống: biến một Bà-la-môn thành Shudra và ngược lại.

Vấn đề **những người cùng khổ (parias)** không hề liên quan đến bốn đẳng cấp “chính danh” vốn được coi là bình đẳng. Gandhi đã chiến đấu chống lại bất công này bằng một niềm đam mê cháy bỏng: đó là một trong những khía cạnh cảm động nhất trong sứ mệnh đạo đức của ông. Ông coi sự phân biệt ấy là nỗi ô nhục của Ấn Độ giáo, một sự xuyên tạc đề tiện giáo lý chân chính, một vết nhơ mà ông đau khổ không thể chịu đựng:

“Tôi thà bị xé xác,” ông viết, “còn hơn là không thừa nhận những người anh em của mình thuộc các tầng lớp bị ruồng bỏ... Tôi không mong muốn tái sinh; nhưng nếu tôi tái sinh, tôi mong được tái sinh giữa những người cùng khổ, để chia sẻ sự sỉ nhục của họ và làm việc để giải phóng họ...”

Ông nhận nuôi một bé gái thuộc tầng lớp cùng khổ và ông nhắc đến “con quỷ nhỏ quyến rũ bảy tuổi” này — kẻ làm mưa làm gió trong nhà ông — bằng tất cả sự dịu dàng.

Tôi đã nói đủ để cho thấy, dưới lớp vỏ tín điều Ấn Độ giáo, là một trái tim bác ái bao la. Một Tolstoy dịu dàng hơn, bình thản hơn và, nếu tôi dám nói, “Kitô giáo” hơn một cách tự nhiên — theo nghĩa phổ quát: bởi vì Tolstoy là Kitô giáo nhiều hơn bởi ý chí, còn Gandhi là Kitô giáo bởi bản tính.

Điểm tương đồng giữa hai người càng rõ ràng nơi Gandhi chịu ảnh hưởng thực tế nhất từ Tolstoy: chính là ở sự **lên án nền văn minh châu Âu**.

Kể từ Rousseau, những trí tuệ tự do nhất ở châu Âu đã không ngừng phán xét nền văn minh và châu Á thức tỉnh chỉ cần tham khảo những bản cáo trạng ấy để lập nên hồ sơ chống lại những kẻ xâm lược. Gandhi đã không bỏ qua. Trong *Tự trị Ấn Độ* (1908), ông liệt kê nhiều tác phẩm phê phán, trong đó có không ít tác phẩm do chính người Anh viết. Nhưng cuốn sách không thể chối cãi nhất là chính “cuốn sách” mà nền văn minh châu Âu đã tự viết bằng máu của những chủng tộc bị áp bức, bị bóc lột, bị làm vấy bẩn — nhân danh những nguyên tắc dối trá; và trên hết, là bằng sự phơi bày trắng trợn trong cuộc chiến tranh vừa qua, cái gọi là “Cuộc chiến tranh của Nền Văn minh”. Châu Âu đã vô tình mời châu Á và châu Phi đến chứng kiến sự trần trụi của mình. Họ đã nhìn thấy — và đã phán xét.

“Cuộc chiến vừa qua đã phơi bày bản chất tà ác của nền văn minh đang thống trị châu Âu. Nhân danh đức hạnh, tất cả các quy luật đạo đức cộng đồng đã bị những kẻ chiến thắng chà đạp. Không một lời dối trá nào bị coi là quá hèn hạ để không thể dùng đến. Đằng sau mọi tội ác, động cơ đều là vật chất thô thiển... Châu Âu không còn là Kitô giáo nữa. Nó tôn thờ Mammon...”

Những suy nghĩ như thế, trong năm năm qua, đã được lặp lại hàng chục lần ở Ấn Độ và Nhật Bản. Ngay cả những người thận trọng đến mức không nói ra thành lời, nay cũng đã khắc sâu niềm tin ấy. Đó không phải là hệ quả nhỏ nhất của chiến thắng kiểu Pyrrhus năm 1918.

Nhưng Gandhi đã không đợi đến năm 1914 mới nhận ra bản chất thật của nền văn minh. Nó đã tự bộc lộ trước mắt ông, không che giấu, trong suốt hai mươi năm ở Nam Phi. Và trong *Tự trị Ấn Độ* (1908), ông đã thẳng thừng tố cáo “Nền văn minh hiện đại” là “cái ác lớn”.

Theo Gandhi, “nền văn minh” chỉ là một cái tên. theo lời nói của Ấn Độ giáo, là Thời đen tối — thời đại của u mê. Nó biến của cải vật chất thành mục tiêu duy nhất của đời sống. Nó không quan tâm đến của cải tinh thần. Nó khiến

người Âu điên loạn, biến họ thành nô lệ của đồng tiền, làm họ mất khả năng sống bình yên và ngay cả đời sống nội tâm; nó là địa ngục đối với kẻ yếu đuối và giai cấp lao động; nó hủy hoại sức sống của các chủng tộc.

Nền văn minh ma quái này sẽ tự hủy diệt chính nó. Kẻ thù thực sự của Ấn Độ không phải người Anh, mà chính là nền văn minh ấy. Người Anh, xét riêng từng cá nhân, không hẳn độc ác: họ chỉ mắc căn bệnh của nền văn minh mà họ đại diện. Do đó, Gandhi chống lại những đồng bào muốn trục xuất người Anh chỉ để biến Ấn Độ thành một quốc gia “văn minh” kiểu châu Âu. Theo ông, điều đó chẳng khác nào **“bản chất của hổ, nhưng không có hổ.”** Điều duy nhất đáng làm, “nỗ lực duy nhất cần thiết”, chính là xua đuổi nền văn minh phương Tây.

Có ba hạng người mà Gandhi đặc biệt gay gắt lên án: **quan tòa, bác sĩ và giáo sư.**

- **Các giáo sư.** Việc Gandhi bài xích họ có thể hiểu được: bởi vì họ đã khiến người Ấn quên đi ngôn ngữ và tư tưởng của chính mình, áp đặt lên trẻ em một sự suy thoái tinh thần dân tộc. Họ chỉ chăm lo cho trí tuệ, phớt lờ trái tim, bỏ bê nhân cách. Cuối cùng,

họ khinh miệt lao động chân tay — một tội ác thực sự, khi mà 80% dân chúng làm nông, 10% làm công nghiệp, nhưng nền giáo dục lại thuần túy văn chương.

- **Nghề thẩm phán.** Gandhi cho rằng đây là một nghề vô đạo đức. Ở Ấn Độ, tòa án là công cụ của quyền lực Anh Quốc; chúng khơi mào bất hòa giữa người Ấn với nhau; và nói chung, duy trì, nhân lên mọi tranh chấp, kiện tụng. Đó là một sự lợi dụng béo bở những bản năng xấu xa.
- **Các bác sĩ.** Gandhi thú nhận rằng ban đầu ông từng bị hấp dẫn bởi nghề này; nhưng chẳng bao lâu, ông nhận ra nó không phải nghề đáng kính. Y học phương Tây chỉ quan tâm đến việc làm dịu thể xác người bệnh, mà không tận diệt nguyên nhân bệnh tật — phần lớn bắt nguồn từ thói hư tật xấu. Thậm chí, nó còn nuôi dưỡng chúng, khi cung cấp cho kẻ xấu phương tiện hưởng thụ với ít rủi ro. Vì thế, nó góp phần làm suy đồi đạo đức, làm yếu dân tộc, với những phương thuốc “**ma thuật đen**” khiến họ xa rời một kỷ luật thể xác và tinh thần mang tính anh hùng.

Đối lập với nền y học phương Tây sai lạc này, mà Gandhi thường lên án với sự kịch liệt có phần quá mức, ông đề cao y học dự phòng đích thực. Về vấn đề ấy, ông dành riêng một tiểu luận phổ thông nhỏ: *Hướng dẫn sức khỏe*, đúc kết từ hai mươi năm kinh nghiệm.

Đây là một luận thuyết không chỉ về y học, mà còn về đạo đức: bởi “bệnh tật là kết quả, không chỉ của hành động, mà còn của cả suy nghĩ của chúng ta”; và việc đưa ra quy tắc phòng bệnh tương đối đơn giản, vì “tất cả các bệnh đều có cùng một nguồn gốc: sự không tuân theo quy luật tự nhiên của sức khỏe.

Thân thể là đền thờ của Thượng đế.

Phải giữ gìn nó trong sạch.

Trong những lời chỉ dẫn của Gandhi — đôi khi với sự ngoan cố cực đoan trong việc phủ nhận các phương thuốc Tây y đã được kiểm chứng — có nhiều điểm hợp lý, song thấm đẫm một chủ nghĩa khắc kỷ đạo đức quá mức.

Nhưng, theo Gandhi, trái tim của nền văn minh hiện đại (thời đại sắt, trái tim sắt) chính là **Máy móc**. Nó là một Thần tượng quái dị. Phải loại bỏ nó. Nguyên vọng tha thiết của

Gandhi là chủ nghĩa cơ khí hiện đại bị nhỏ tận gốc khỏi Ấn Độ. Ông tha để Ấn Độ lệ thuộc vào thị trường Anh, còn hơn là một Ấn Độ độc lập nhưng lại kế thừa nền cơ khí của người Anh.

“Thà mua vải Manchester còn hơn là dựng nhà máy Manchester ở Ấn Độ. Một Rockefeller Ấn Độ chẳng khác hơn gì một Rockefeller khác. Máy móc là một tội lỗi lớn: nó nô dịch các dân tộc... Và Tiền là một chất độc, giống như dục vọng...”

Những người Ấn Độ chịu ảnh hưởng tư tưởng hiện đại liền hỏi: *Ấn Độ sẽ ra sao nếu không có đường sắt, xe điện, các ngành công nghiệp lớn?* — “Chẳng phải nó đã tồn tại từ hàng ngàn năm trước đó sao?” Gandhi đáp.

“Từ hàng ngàn năm nay, Ấn Độ vẫn trường tồn, vững chắc, đơn độc, giữa dòng biến thiên của các Đế chế. Tất cả những thứ khác đã qua đi. Nó đã chinh phục, từ hàng ngàn năm, khoa học của hạnh phúc và sự tự chủ. Về mặt này, nó không có gì để học từ người khác. Nó không muốn máy móc, không muốn các thành phố lớn. Cái cây cổ xưa, bánh xe quay sợi, nền giáo dục bản địa cũ đã bảo đảm sự khôn ngoan và hạnh phúc của nó. Chúng ta cần phải trở lại với

sự giản dị cổ truyền; không thể ngay lập tức, mà từng bước, kiên nhẫn, mỗi người hãy làm gương...”

Đây là nền tảng trong tư tưởng Gandhi — và nó thật nghiêm trọng. Nó giả định sự phủ nhận **Tiến bộ** và gần như cả khoa học phương Tây. Niềm tin “thời Trung cổ” này có nguy cơ va chạm dữ dội với sự bùng nổ của tinh thần nhân loại hiện đại và bị nghiền nát. Nhưng, cần nói chính xác hơn: không phải “*tinh thần nhân loại*”, mà là “*một tinh thần nhân loại*.” Bởi nếu ta tin vào sự thống nhất hài hòa của tinh thần vũ trụ, thì nó được dệt nên bởi nhiều tiếng nói khác nhau, mỗi tiếng nói đi theo một phần riêng. Phương Tây trẻ trung, bị cuốn theo nhịp điệu của chính mình, thường quên rằng nó không phải lúc nào cũng là nhạc trưởng, rằng quy luật tiến bộ của nó phải trải qua những khoảng che khuất, những vận động ngược chiều, những khởi đầu lại; rằng lịch sử “nền văn minh nhân loại” thực chất là lịch sử **các nền văn minh**. Và nếu trong mỗi nền văn minh có thể nhận ra một tiến bộ — biến đổi, đứt đoạn, hỗn loạn, đôi khi gián đoạn — thì hoàn toàn không thể khẳng định có một tiến bộ tuyến tính từ nền văn minh này sang nền văn minh khác.

Không bàn sâu ở đây về giáo lý phương Tây về Tiến bộ, chỉ xét đến thực tế rằng toàn bộ trào lưu hiện đại đối lập với nguyện vọng sâu xa của Gandhi, ta không nên nghĩ niềm tin ấy sẽ lung lay. Đó sẽ là hiểu sai tinh thần phương Đông. Gobineau từng nói:

“Người châu Á, trong mọi việc, ngoan cố hơn chúng ta rất nhiều. Họ sẵn sàng chờ đợi hàng thế kỷ, khi cần thiết; và ý tưởng của họ, sau giấc ngủ dài như vậy, chưa bao giờ già đi hay mất sức mạnh.”

Hàng thế kỷ không làm một người Hindu sợ hãi. Gandhi sẵn sàng cho thành công, trong năm nay. Nhưng ông cũng sẵn sàng cho nó, trong vài thế kỷ tới. Ông không cưỡng ép thời gian. Và nếu thời gian trì hoãn, ông cũng trì hoãn cùng với nó. Vì vậy, nếu trong hành động, ông nhận ra Ấn Độ chưa đủ sẵn sàng để hiểu và thực hành những cải cách triệt để mà ông mong muốn, ông sẽ biết cách điều chỉnh chúng cho phù hợp. Và ta sẽ không ngạc nhiên khi nghe kẻ thù không đội trời chung của máy móc này nói vào năm 1921.

“Tôi sẽ không khóc thương cho sự biến mất của máy móc; nhưng hiện tại, tôi không có ý định nào chống lại máy móc...”

“Luật của Tình yêu trọn vẹn (không ngoại lệ hay hạn chế) là luật của bản thể tôi. Nhưng tôi không thuyết giảng luật tối hậu này bằng các biện pháp chính trị mà tôi theo đuổi... Làm như thế sẽ chuốc lấy thất bại. Chờ đợi quần chúng hiện nay tuân theo luật này là điều vô lý... Tôi không phải là một nhà tiên tri, tôi tự nhận mình là một nhà lý tưởng thực tiễn.”

Định nghĩa này thật chính xác: ông không bao giờ đòi hỏi ở con người điều gì ngoài những gì họ có thể cho. Nhưng ông đòi hỏi họ **tất cả những gì họ có thể cho**. Và tất cả, ấy là rất nhiều, khi nói đến một dân tộc như Ấn Độ: phi thường bởi số lượng, bề dày lịch sử và chiều sâu tâm hồn. Giữa dân tộc này và Gandhi, ngay từ những tiếp xúc đầu tiên, đã có sự đồng điệu: họ hiểu nhau mà không cần lời. Gandhi biết ông có thể trông đợi gì ở họ và dân tộc này cũng chờ đợi những gì Gandhi sẽ đòi hỏi.

Giữa hai bên, trước hết là thỏa thuận chính thức: *Swaraj*, tức Quyền Tự trị của Ấn Độ.

“Tôi biết,” Gandhi viết, “Tự trị là mục tiêu của quốc gia, chứ không phải Bất bạo động...”

Và ông còn nói thêm một câu gây kinh ngạc:

“Tôi thà thấy Ấn Độ tự do bằng bạo lực, còn hơn là nô lệ bị xiềng xích bởi bạo lực của kẻ thống trị.”

Nhưng ngay lập tức ông đính chính: đó chỉ là giả định bất khả, bởi bạo lực không thể giải phóng Ấn Độ. Tự trị chỉ có thể đạt được bằng sức mạnh của tinh thần — vũ khí riêng của Ấn Độ, vũ khí của tình yêu, sức mạnh của Chân lý: **Satyagraha**. Và thiên tài của Gandhi nằm ở chỗ, khi thuyết giảng cho đồng bào, ông đã chỉ cho họ thấy bản chất đích thực và sức mạnh tiềm ẩn của chính họ.

Thuật ngữ *Satyagraha* được Gandhi sáng tạo tại Nam Phi để phân biệt hành động của mình với “kháng cự thụ động”. Cần nhấn mạnh thật mạnh mẽ sự khác biệt này: bởi chính bằng cụm từ “kháng cự thụ động” (hoặc “không kháng cự”) mà người châu Âu định nghĩa phong trào Gandhi. **Không gì sai lầm hơn**. Không ai trên đời này căm ghét tính thụ động hơn người đấu sĩ không một mối áy, một trong những anh hùng điển hình nhất của “Kháng chiến”. Linh hồn phong trào của ông là Kháng cự tích cực, bằng

năng lượng rực lửa của tình yêu thương, của đức tin và của hy sinh. Và cả ba năng lượng ấy hội tụ trong từ *Satyagraha*.

Do đó, kẻ hèn nhát đừng tìm cách che giấu sự nhút nhát của mình dưới bóng hình Gandhi! Gandhi xua đuổi họ khỏi cộng đồng của mình. Thà hung bạo còn hơn hèn nhát!

“Nơi nào chỉ có sự lựa chọn giữa hèn nhát và bạo lực, ta sẽ khuyên dùng bạo lực... Ta trau dồi lòng can đảm bình thản để chết mà không giết chóc. Nhưng ai không có lòng can đảm ấy, ta mong người đó hãy trau dồi nghệ thuật giết và bị giết, hơn là trốn chạy nguy hiểm một cách nhục nhã. Bởi kẻ chạy trốn đã gây ra bạo lực tinh thần: hẩn chạy, vì hẩn không có can đảm bị giết khi giết người... Ta thà mạo hiểm ngàn lần với bạo lực, hơn là chứng kiến sự suy nhược của cả một dân tộc... Ta thà thấy Ấn Độ dùng vũ khí để bảo vệ danh dự của mình, còn hơn là hèn nhát chịu ô nhục...”

“Nhưng,” ông nói thêm, “ta biết Bất bạo động vượt trội hơn bạo lực vô cùng, rằng tha thứ nam tính hơn trừng phạt. Tha thứ là phẩm giá của người lính. Nhưng tha thứ chỉ là tha thứ khi có quyền lực để trừng phạt. Nó chẳng có ý nghĩa gì nơi một sinh vật bất lực... Ta không tin Ấn Độ bất lực. Một trăm ngàn người Anh không thể làm ba trăm

triệu con người khiếp sợ... Hơn nữa, sức mạnh không nằm trong phương tiện vật chất, mà nằm trong ý chí bất khuất... Bất bạo động không phải sự phục tùng trước kẻ ác. Bất bạo động đối kháng với tất cả sức mạnh tâm hồn trước ý chí của bạo chúa. Một người duy nhất như vậy cũng có thể thách thức cả một đế chế và khiến nó sụp đổ...”

Nhưng phải trả giá nào? — **Đau khổ**. Quy luật vĩ đại của nhân loại.

“Dấu hiệu của bộ tộc loài người... Điều kiện thiết yếu của tồn tại. Sự sống nảy sinh từ cái chết. Để lúa mọc, hạt giống phải mục rữa. Không ai vươn lên mà không qua ngọn lửa khổ đau... Không ai thoát được nó... Tiến bộ chỉ là thanh lọc nỗi đau, bằng cách tránh gây thêm đau khổ... Nỗi đau (của cá nhân) càng thuần khiết, tiến bộ càng lớn... Bất bạo động là nỗi đau khổ có ý thức... Ta chỉ mạn phép trình bày lại với Ấn Độ quy luật cổ xưa của Hy sinh, quy luật của Đau khổ. Các Rishi, những bậc hiền triết đã khám phá ra quy luật Bất bạo động giữa những bạo lực tội tệ nhất, là những thiên tài vĩ đại hơn Newton, những chiến binh vĩ đại hơn Wellington: họ nhận ra sự vô ích của vũ khí, thứ mà chính họ từng biết rõ... Tôn giáo của Bất bạo động không chỉ dành cho các thánh nhân, mà cho cả con người thường.

Đó là quy luật của nhân loại chúng ta, cũng như bạo lực là quy luật của loài vật. Trong loài vật, tinh thần ngủ quên. Phẩm giá con người đòi hỏi một quy luật cao hơn: sức mạnh tinh thần... Ta muốn Ấn Độ thực hành quy luật này, muốn Ấn Độ ý thức sức mạnh của mình. Ấn Độ có một linh hồn bất diệt. Linh hồn ấy có thể thách thức mọi sức mạnh vật chất của thế giới.”

Niềm kiêu hãnh ngút ngàn. Tình yêu mãnh liệt dành cho Ấn Độ thôi thúc ông bác bỏ bạo lực hèn nhát và chấp nhận hy sinh. **Bất bạo động** chính là danh hiệu cao quý của ông. Nếu từ bỏ nó, ông sẽ bị truất phế. Và Gandhi không thể chịu đựng nổi ý nghĩ đó:

“Nếu Ấn Độ lấy bạo lực làm tín ngưỡng, tôi sẽ không còn muốn sống ở Ấn Độ nữa; đất nước này sẽ không còn khơi gợi trong tôi bất kỳ niềm tự hào nào. Lòng yêu nước của tôi phụ thuộc vào tôn giáo của tôi, tôi bám víu vào Ấn Độ như một đứa trẻ bám vào bầu sữa mẹ, bởi vì tôi cảm thấy đất nước này mang đến cho tôi nguồn dưỡng nuôi tinh thần mà tôi cần. Khi nguồn dưỡng nuôi ấy không còn, tôi sẽ như một đứa trẻ mồ côi... Tôi sẽ lui về miền hoang vu của dãy Himalaya, để che chở cho tâm hồn rỉ máu của mình...”

Nhưng ông không hề nghi ngờ. Ông tin tưởng vào Ấn Độ và vào tháng 2 năm 1919, ông quyết định khởi động chiến dịch **Satyagraha**, thứ vũ khí ông từng thử nghiệm trong các phong trào nông dân năm 1918.

Lúc ban đầu, nó hoàn toàn không mang màu sắc của một cuộc nổi dậy chính trị. Gandhi vẫn còn là một người trung thành. Ông sẽ vẫn trung thành, chừng nào còn giữ được một tia hy vọng vào thiện chí của nước Anh. Cho đến tháng 1 năm 1920, ông vẫn bảo vệ — và vì thế bị những người theo chủ nghĩa dân tộc Ấn Độ chỉ trích cay nghiệt — nguyên tắc hợp tác với Đế quốc. Ông mang trong mình niềm tin vào sự trong sạch của mình. Trong năm đầu tiên đối lập với chính quyền, ông có thể khẳng định một cách hoàn toàn chân thành với Lord Hunter rằng ông coi những người theo *Satyagraha* là “những thần dân lập hiến tốt nhất của Chính phủ”. Chính sự ngoan cố bất chấp của Chính quyền Ấn Độ đã buộc Gandhi phải xé bỏ giao ước trung thành mà ông vẫn tin là ràng buộc mình.

Như vậy, *Satyagraha* lúc khởi thủy chỉ là một đối lập hợp hiến, một lời kháng cáo đầy tôn trọng gửi đến Chính phủ. Chính phủ ban hành một đạo luật bất công; những người *Satyagrahi* — vốn trong thời bình luôn tuân thủ luật

pháp — cố ý bất tuân luật lệ nhục nhã ấy. Và nếu điều đó không đủ để khôi phục công lý, họ sẵn sàng mở rộng sự bất tuân sang các luật lệ khác, cho đến khi rút lại hoàn toàn sự hợp tác với Nhà nước.

Nhưng đặc điểm của sự bất tuân này hoàn toàn khác với cách hiểu thông thường của phương Tây! Đây là một âm hưởng phi thường của **chủ nghĩa anh hùng tôn giáo**.

Bởi vì những người *Satyagrahi* bị cấm tuyệt đối sử dụng bạo lực để tác động lên đối phương. Gandhi lập luận rằng phải thừa nhận: đối phương cũng có thể chân thành; điều dường như là chân lý đối với người này, đối với người khác có thể chỉ là ảo tưởng. Mà bạo lực thì không bao giờ thuyết phục được ai. Do đó, *Satyagrahi* phải chinh phục đối phương bằng ánh sáng của tình yêu tỏa ra từ niềm tin, bằng sự hy sinh quên mình, bằng những đau khổ được chấp nhận một cách tự nguyện và hân hoan. **Một hình thức tuyên truyền không thể cưỡng lại**. Chính nhờ nó, cây Thập tự giá của Chúa Kitô và đoàn chiên nhỏ bé của Ngài đã chinh phục cả một Đế chế.

Để làm sáng tỏ khát vọng tôn giáo này của một dân tộc sẵn sàng hy sinh cho những giá trị vĩnh cửu — **công lý và**

tự do — Mahatma đã khai mạc phong trào bằng việc ấn định ngày **6 tháng 4 năm 1919** là ngày cầu nguyện và tuyệt thực, một *Hartal* (bãi thị, ngừng việc) trên toàn Ấn Độ để phản đối **Đạo luật Rowlatt**. Đó là hành động công khai đầu tiên của ông.

Và hành động ấy đã chạm tới tận cùng lương tri của quần chúng. Hiệu ứng thật lạ thường: lần đầu tiên, tất cả các tầng lớp xã hội cùng hợp nhất trong một cử chỉ duy nhất. Ấn Độ đã tìm lại chính mình. Không khí yên bình bao trùm khắp nơi, chỉ trừ vài vụ va chạm nhỏ ở Delhi.

Gandhi lập tức lên đường tới đó để soi sáng cho dân chúng về bốn phần của họ. Nhưng chính phủ đã bắt giữ ông trên đường đi và giải trở lại Bombay. Tin tức về vụ bắt giữ đã châm ngòi bạo loạn ở Punjab. Đã xảy ra cướp bóc, giết người tại Amritsar.

Ngày 11 tháng 4, tướng **Reginald Dyer** dẫn quân chiếm đóng thành phố. Mọi sự tạm yên. Nhưng ngày 13 tháng 4 — dịp lễ lớn của Ấn Độ giáo — đám đông dân chúng, trong đó có nhiều phụ nữ và trẻ em, kéo đến **Jallianwalla Bagh** dự một cuộc tụ họp công khai. Họ đến

trong ôn hòa, không vũ khí. Đêm trước đó, Dyer đã ra lệnh cấm tụ tập, nhưng hầu như chưa ai biết tin.

Ông ta kéo đến cùng binh lính và súng máy. Không một lời cảnh báo. Ba mươi giây sau khi xuất hiện, quân lính nổ súng vào đám đông. Cuộc tàn sát kéo dài mười phút, cho tới khi hết đạn. Jallianwalla Bagh bị bao kín bởi tường cao, không lối thoát. Năm đến sáu trăm người bị giết, hàng ngàn người khác bị thương. Không ai đoán hoài đến việc cứu chữa.

Thiết quân luật được ban bố tại Punjab. Máy bay thả bom vào đám đông không vũ trang. Các công dân đáng kính bị lôi ra trước tòa án quân sự, bị đánh đập, bị buộc phải bò bằng bụng trên đường phố. Một chế độ khủng bố áp đặt, dường như một cơn điên cuồng đã ám vào những kẻ thống trị Anh. Như thể luật **Bất bạo động**, do Ấn Độ công bố, đã kích động những kẻ bạo lực ở châu Âu đến mức cuồng nộ!

Gandhi không hề ảo tưởng. Ông chưa bao giờ hứa với đồng bào con đường chiến thắng trải hoa hồng. Ông chỉ hứa cho họ con đường máu. Và ngày Jallianwalla chỉ mới là khởi đầu.

“Chúng ta phải sẵn sàng đón nhận với tâm thế bình thản,” ông nói, “không phải chỉ một nghìn, mà là hàng nghìn vụ sát hại những người đàn ông và phụ nữ vô tội, trước khi Ấn Độ đạt đến vị trí trên thế giới mà không gì có thể vượt qua... Hãy coi việc bị treo cổ như một chuyện thường tình của đời sống...”

Sự kiểm duyệt gắt gao ngăn không cho tin tức khủng khiếp này lọt ra ngoài trong nhiều tuần. Nhưng khi lời đồn lan rộng, một làn sóng phẫn nộ dâng trào khắp Ấn Độ, thậm chí cả tại nước Anh. Một cuộc điều tra được mở ra bởi Ủy ban Hunter; đồng thời, Quốc hội Ấn Độ thành lập một tiểu ban riêng để đối chứng.

Lợi ích hiển nhiên của Chính phủ (mọi người Anh sáng suốt đều hiểu) là phải trừng phạt kẻ chủ mưu vụ thảm sát Amritsar. Gandhi thậm chí còn không đòi hỏi nhiều đến thế. Với sự ôn hòa đáng kính phục, ông chỉ yêu cầu bãi nhiệm Dyer:

“Người ta không oán giận một kẻ điên. Nhưng phải tước bỏ phương tiện gây hại của hắn.”

Nhưng... Quos vult perdere Deus, prius dementat... Trước khi Ủy ban kết thúc, chính quyền đã vội ban hành

Đạo luật Bồi thường nhằm bảo vệ các quan chức. Những sĩ quan phạm tội không những thoát khỏi trừng phạt mà còn được khen thưởng.

Ấn Độ còn đang bàng hoàng trước biến cố này thì một sự kiện khác, nghiêm trọng hơn, phơi bày sự vi phạm trắng trợn những cam kết long trọng của chính phủ Anh. Và nó đã phá hủy hoàn toàn niềm tin cuối cùng của người Ấn vào thiện chí của châu Âu, châm ngòi cho **Cuộc Khởi nghĩa vĩ đại**.

Chiến tranh châu Âu đã đặt ra cho người Hồi giáo Ấn Độ một vấn đề nan giải về lương tâm. Họ bị giằng xé giữa lòng trung thành với Đế quốc và lòng trung thành với vị thủ lĩnh tôn giáo của mình. Họ chỉ quyết định đứng về phía Anh sau khi nhận được lời hứa rằng Anh sẽ không xâm phạm đến chủ quyền của Quốc vương, tức Khalip.

Dư luận Hồi giáo đòi hỏi rằng Thổ Nhĩ Kỳ phải giữ nguyên lãnh thổ của mình ở châu Âu và Quốc vương, cùng với quyền kiểm soát các Thánh địa Hồi giáo, phải duy trì quyền bá chủ đối với bán đảo Ả Rập, như các học giả Hồi giáo đã xác định, bao gồm cả vùng đất nằm giữa hai con sông Lưỡng Hà, Syria và Palestine. Lloyd George và Phó

vương Ấn Độ đã đưa ra những cam kết chính thức. Nhưng khi chiến tranh kết thúc, những cam kết ấy chẳng còn giá trị gì.

Trong suốt mùa hè năm 1919, lo lắng trước một nền hòa bình đầy áp bức đang được chuẩn bị, người Hồi giáo Ấn Độ bắt đầu phản kháng; và đó chính là khởi đầu của phong trào Khilafat.

Phong trào mở màn vào ngày 17 tháng 10 năm 1919 (Ngày Khilafat), bằng một cuộc biểu tình ôn hòa rầm rộ. Một tháng sau, ngày 24 tháng 11, Hội nghị Khilafat toàn Ấn Độ được tổ chức tại Delhi, do Gandhi chủ trì. Với con mắt tinh tường, ông lập tức nhận ra rằng vấn đề Hồi giáo là công cụ thích hợp nhất để thúc đẩy sự thống nhất của Ấn Độ.

Đó là một vấn đề hệ trọng. Người Anh luôn dựa vào sự thù địch tự nhiên giữa Hindu và Hồi giáo; và Gandhi thậm chí còn cáo buộc rằng phần lớn chính họ đã tạo ra sự thù địch này. Dù thế nào đi nữa, họ cũng không hề tìm cách xoa dịu. Hai tôn giáo thường khiêu khích nhau một cách trẻ con: người Hindu không ngần ngại ca hát khi đi ngang qua thánh đường Hồi giáo, nơi mà sự tĩnh lặng là quy tắc; còn người Hồi giáo thì dễ dàng xúc phạm đến sự sùng kính con bò của

người Hindu. Những chuyện như thế dẫn đến cãi vã, xung đột liên miên, nuôi dưỡng hận thù. Hai cộng đồng gần như không giao du với nhau; hôn nhân và việc ăn uống chung đều bị cấm kỵ. Chính quyền Ấn Độ thì ngủ quên trên sự chắc chắn về sự chia rẽ vĩnh viễn ấy.

Tiếng nói của Gandhi, kêu gọi đoàn kết, cất lên tại hội nghị Khilafat, đã khiến tất cả bừng tỉnh. Với tấm lòng quảng đại chân thành – và cũng đầy khôn khéo – Gandhi tuyên bố rằng người Hindu phải liên kết với người Hồi giáo, vì chính nghĩa của Hồi giáo.

“Người Hindu, người Parsi, người Cơ đốc giáo hay người Do Thái,” ông nói, “dù chúng ta là ai đi nữa, nếu muốn sống trong một quốc gia thống nhất, thì lợi ích của một người phải là lợi ích của tất cả. Điều duy nhất cần quan tâm là tính chính đáng của chính nghĩa.”

Máu của người Hồi giáo đã hòa cùng máu của người Hindu trên bãi thảm sát Amritsar. Giờ đây, cần phải củng cố liên minh ấy – một liên minh vô điều kiện. Người Hồi giáo là thành phần mạnh mẽ nhất trong dân số Ấn Độ. Chính họ, tại hội nghị Khilafat này, là những người đầu tiên quyết định từ chối hợp tác với chính phủ nếu yêu cầu của họ không

được đáp ứng. Gandhi đã tán thành họ. Tuy vậy, trung thành với tinh thần ôn hòa của mình, ông vẫn từ chối kêu gọi tẩy chay hàng hóa Anh, vì cho rằng đó vừa là một hành vi trả thù, vừa là một dấu hiệu yếu đuối.

Hội nghị Khilafat lần thứ hai, tổ chức ở Amritsar vào cuối tháng 12 năm 1919, quyết định cử một phái đoàn sang châu Âu, đồng thời gửi cho Phó vương một tối hậu thư mang tính đe dọa trong trường hợp nền hòa bình sắp đặt đi ngược lại nguyện vọng của Ấn Độ. Hội nghị lần thứ ba, diễn ra ở Bombay vào tháng 2 năm 1920, công bố một tuyên ngôn của người Hồi giáo, lên án chính sách của Anh và báo trước cơn bão đang đến gần.

Gandhi đã nhìn thấy cơn bão ấy; và thay vì khích lệ nó, ông đã làm hết sức mình để ngăn chặn.

Tại Anh, dường như cuối cùng người ta cũng nhận ra mối hiểm họa. Họ tìm cách chặn đứng bằng những nhượng bộ muộn màng. Một Đạo luật Cải cách Ấn Độ, dựa trên báo cáo Montagu-Chelmsford, đã trao cho người Ấn nhiều quyền hạn và trách nhiệm hơn trong chính quyền trung ương cũng như các cơ quan hành chính cấp tỉnh. Nhà vua, trong tuyên bố ngày 24 tháng 12 năm 1919, phê chuẩn đạo

luật, kêu gọi dân chúng và quan chức Ấn Độ hợp tác, đồng thời yêu cầu Phó vương ân xá cho các tù nhân chính trị.

Gandhi, vốn nhạy cảm với lòng hào hiệp, đã xúc động. Ông nhìn thấy trong những bước đi này một cam kết ngầm của nước Anh về việc thực thi công lý cho Ấn Độ. Vì thế, ông khuyên nên chấp nhận cải cách; tuy chưa đầy đủ, nhưng có thể là điểm khởi đầu cho những cuộc chinh phục hợp pháp rộng lớn hơn và cần phải công khai ủng hộ. Sau nhiều tranh luận sôi nổi, ý kiến của ông đã chiếm ưu thế tại Đại hội Toàn quốc Ấn Độ.

Nhưng hy vọng cuối cùng này rồi cũng bị dập tắt, như mọi hy vọng khác. Phó vương đã không chấp thuận lời kêu gọi khoan hồng. Dù nhiều tù nhân chính trị được thả, lệnh ân xá không được áp dụng rộng rãi và vẫn có những vụ xử tử, khiến Ấn Độ phẫn nộ. Rõ ràng, những lời hứa cải cách chỉ là ảo tưởng.

Vào ngày 14 tháng 5 năm 1920, Ấn Độ được biết đến những điều khoản hòa bình khắc nghiệt áp đặt cho Thổ Nhĩ Kỳ. Một thông điệp của Phó vương thừa nhận rằng các điều khoản này chắc hẳn gây đau đớn cho trái tim người Hồi giáo, nhưng ông ta kêu gọi họ phải cam chịu.

Cũng trong những ngày ấy, bản báo cáo chính thức của Ủy ban Điều tra về vụ thảm sát Amritsar¹, công bố muộn màng, đã đánh thức lương tri của cả đất nước.

Thế là hết. Mọi ràng buộc đã bị cắt đứt.

Ủy ban Khilafat, họp tại Bombay ngày 28 tháng 5 năm 1920, đã thông qua chủ trương Bất hợp tác do Gandhi đề xuất. Tiếp đó, Hội nghị Hindu-Hồi giáo tại Allahabad, ngày 30 tháng 6 năm 1920, đã biểu quyết nhất trí ủng hộ và gửi tới hậu thư cho Phó vương, yêu cầu ông ta phải đáp ứng trong vòng một tháng.

Chính Gandhi là người viết thư cho Phó vương. Ông thông báo về sự khởi đầu của phong trào Bất hợp tác, giải thích lý do tại sao phải sử dụng biện pháp này. Và những lý do ông đưa ra thật đặc biệt: ngay cả trong giờ phút quyết định ấy, ông vẫn khẳng định mong muốn không đoạn tuyệt với nước Anh và hy vọng sẽ khiến Anh tỉnh ngộ bằng một cuộc nổi dậy hợp pháp.

“Tôi chỉ còn lại hai con đường,” ông viết. “Hoặc là rời bỏ nước Anh; hoặc, nếu tôi vẫn tin vào sự ưu việt của Hiến pháp Anh so với các hiến pháp khác, thì phải buộc chính phủ trả lại công lý cho chúng tôi. Vâng, tôi vẫn tin vào sự

ưu việt của Hiến pháp Anh. Và đó là lý do tại sao tôi khuyên nên bất tuân.”

Qua đó, ta thấy hình ảnh một công dân vĩ đại của Đế quốc, mà sự kiêu hãnh mù quáng của chính Đế quốc đã không biết giữ gìn.